

Số: **144** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **15** tháng **5** năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Lê Nguyễn KG và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/4/2023.*

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Công ty TNHH Lê Nguyễn KG**

Mã số thuế: 1702273112

Địa chỉ: Số 656, đường Ngô Quyền, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và Kiểm định xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 1A đường Trần Quang Khải, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

**2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 411**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 402/GCN-BXD ngày 28/6/2018./.**

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Lê Nguyễn KG;
- Sở XD Kiên Giang;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 411**  
*(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 144 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 5 năm 2023  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	<b>XI MĂNG</b>	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định giới hạn độ bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
	<b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VỮA</b>	
4.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
7.	Xác định khối lượng thể tích và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
11.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
12.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
14.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
15.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
16.	Xác định hạt <0,075 của cát nghiền	TCVN 9205:2012
	<b>NƯỚC CHO BÊ TÔNG VỮA</b>	
17.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
18.	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:1988
19.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
20.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996
21.	Xác định hàm lượng ion Sufat (So <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 6200:1996
22.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
23.	Lấy mẫu: chế tạo và bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022
24.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
25.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
26.	Xác định tách vữa, tách nước	TCVN 3109:2022
27.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
28.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
29.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
30.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
31.	Xác định giới hạn bền khi kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
32.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bở	TCVN 3120:2022
	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
33.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
34.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
35.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
36.	Xác định thể tích của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:2022
37.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
38.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
<b>KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
39.	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197:2014
40.	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:2008
41.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
42.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010
43.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
44.	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:2008
45.	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
46.	Thử kéo mối nối cột thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009
47.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài của Nhôm và hợp kim	TCVN 5839:1994
48.	Thử kéo bu lông, vít, vít cây và đai ốc	TCVN 1916:1995
<b>GẠCH XÂY DỰNG</b>		
49.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
50.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
51.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
52.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
53.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
54.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
55.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
56.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
<b>GẠCH BÊ TÔNG</b>		
57.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
58.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
59.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
60.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
61.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
<b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>		
62.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
63.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
64.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
65.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999
<b>GẠCH TERRAZO</b>		
66.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
67.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
68.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013
69.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
<b>BÊ TÔNG NHẸ</b>		
70.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
71.	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017
72.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
73.	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
74.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
75.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
<b>NGÓI</b>		
76.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 4313:1995
77.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:1995
78.	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:1995
79.	Xác định khối lượng 1m <sup>2</sup> khi bão hòa nước	TCVN 4313:1995

*see*

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>CÁT, ĐẤT, ĐÁ DẪM XÂY DỰNG</b>		
80.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
81.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
82.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
83.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014
84.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
85.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
86.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
87.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22TCN 355:2006
88.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, cấp phối đá dăm (CBR)	22 TCN 332-06; TCVN 12792:2020
89.	Thí nghiệm đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012 22TCN 333-2006; TCVN 12790:2020
90.	Xác định hàm lượng hạt sét	TCVN 344:1986
91.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
92.	Xác định đặt trung trương nở của đất	TCVN 8719:2012
93.	Xác định đặt trung co ngót của đất	TCVN 8720:2012
94.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012
<b>NHỰA BITUM</b>		
95.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
96.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
97.	Xác định điểm hóa mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005
98.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 7498:2005
99.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
100.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005
101.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
102.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
<b>BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>		
103.	Xác định hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84; TCVN 12884-2:2020
104.	Xác định tỷ lệ thành phần hạt	
105.	Xác định lượng mất khi nung	
106.	Xác định hàm lượng nước	
107.	Xác định khối lượng riêng	
108.	Xác định khối lượng thể tích	
109.	Xác định độ rỗng khi nén chặt	
110.	Xác định hệ số háo nước	
111.	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	
112.	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa	
113.	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	
<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>		
114.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
115.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
116.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
117.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
118.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011

*Handwritten signature or mark*

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
119.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
120.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
121.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
122.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
123.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
124.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
125.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
<b>HIỆN TRƯỜNG</b>		
126.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao vòng	22 TCN-02:71; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020.
127.	Xác định độ chặt nèn, móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012.
128.	Xác định mô đun đàn hồi nèn, mặt đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
129.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
130.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
131.	Xác định mô đun đàn hồi nèn, mặt đường bằng cân đo vồng Benkenman	TCVN 8867:2011
132.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
133.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
134.	Xác định cường độ nén của bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
135.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536:2022
136.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
137.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
138.	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh dọc trục	TCVN 9393:2012

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

*Handwritten mark*